

Số: 245/QĐ-HQAG

An Giang, ngày 03 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2018
của Cục Hải quan tỉnh An Giang**

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Hải quan ngày 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;


Căn cứ thông báo số 4288/TB-TCHQ ngày 28/6/2019 của Tổng Cục Hải Quan về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2018 của Cục Hải quan tỉnh An Giang.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài vụ -quản trị;


QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh quyết toán ngân sách và số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 của Cục Hải quan tỉnh An Giang (thuyết minh theo Thông báo số 4288/TB-TCHQ ngày 28/6/2019 và số liệu theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Tài vụ - Quản trị, trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục TVQT;
- Lưu: VT, TVQT. 

CỤC TRƯỞNG



Trần Quốc Hoàn

CỤC HẢI QUAN TỈNH AN GIANG
CHƯƠNG: 018

QUYẾT TOÁN THU-CHI NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 245/QĐ-HQAG ngày 03/7/2019 của Cục Hải quan tỉnh An Giang)

DVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu
A	Quyết toán thu				
I	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí	501.68	501.68		
1.1	Lệ phí Hải quan				
1.2	Phí Hải quan	501.68	501.68		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác				
II	Chi từ nguồn thu được để lại	476	476		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	476	476		
1.1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
1.2	Chi quản lý hành chính	476	476		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	476	476		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-		
III	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	100,762	103,214	2,452	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				

2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	-Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	-Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	-Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bao đảm xã hội			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			

Uin